

Bản án số: 361/2026/HS-PT
Ngày: 29 - 5 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Cúc

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Thân Văn Nhường - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Lê Tấn C - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 38/2026/TLPT-HS ngày 23 tháng 01 năm 2026, đối với các bị cáo Tường Anh T, Phạm Văn B, Nguyễn Phúc Đ do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 793/2025/HS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị cáo có kháng cáo:**

1. Tường Anh T, sinh ngày 16 tháng 7 năm 1983 tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh); số thẻ căn cước công dân: 077083001430; nơi đăng ký thường trú: số A N, phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh); giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: nhân viên ngân hàng; con ông Tường Đức T1, sinh năm 1957 và bà Đỗ Thị H, sinh năm 1959; gia đình có 02 anh em, bị cáo là con đầu; vợ là Trần Thị A, sinh năm 1990, bị cáo có 02 người con sinh năm 2012 và 2025.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (bị cáo có mặt).

2. Phạm Văn B, sinh ngày 22 tháng 02 năm 1973 tại tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Ninh Bình); số thẻ căn cước công dân: 077073000772; nơi đăng ký thường trú: số A ấp N, xã X, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã X, Thành phố Hồ Chí Minh); giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: không; con ông Phạm Văn T2, sinh năm 1946 và bà Đỗ Thị L, sinh năm 1946; gia đình có 05 anh chị

em, bị cáo là con thứ ba; vợ là Nguyễn Thị L1, sinh năm 1973, bị cáo có 02 người con, lớn sinh năm 2000, nhỏ sinh năm 2005.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 06/7/2024, hiện bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 - Công an Thành phố H (bị cáo có mặt).

3. Nguyễn Phúc Đ, sinh ngày 08 tháng 02 năm 1980 tại tỉnh Quảng Trị; số thẻ căn cước công dân; nơi đăng ký thường trú: 430/3/2 N, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường R, thành phố Hồ Chí Minh); nơi ở: ấp A, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã H, Thành phố Hồ Chí Minh); giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: lao động tự do; con ông Nguyễn Phúc A1, sinh năm 1945 và bà Lê Thị B1, sinh năm 1945; gia đình có 10 anh chị em, bị cáo là con thứ sáu; vợ là Lưu Ngọc D sinh năm 1980, bị cáo có 02 người con, lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2013.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 29/02/2024 đến ngày 09/5/2024 bị cáo được bảo lãnh tại ngoại (bị cáo có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Trương Anh T (theo yêu cầu):* Luật sư Nguyễn Văn H1 - Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt);

Địa chỉ: Công ty L3 - Số C L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn B (theo yêu cầu) gồm:*

1. Luật sư Trần Văn N - Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt);

Địa chỉ: Công ty L4 - Số A Đường số C, Khu dân cư C, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Luật sư Lê Hà Long V - Đoàn Luật sư Thành phố H (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Công ty L4 – Số A Đường số C, Khu dân cư C, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Phúc Đ (theo yêu cầu):* Luật sư Bùi Thị L2 - Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt);

Địa chỉ liên hệ: P, Khu đô thị V, phường V, Thành phố Hà Nội.

- *Bị hại:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 - Chi nhánh tỉnh B. Địa chỉ: số D N, Phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh).

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Vũ Xuân T3, chức vụ: Chuyên viên cao cấp xử lý khiếu nại - tổ tụng - Phòng xử lý khiếu nại, tổ tụng (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Châu Thùy N1, sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: F lô H đường V, Phường C, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Châu Thùy N1: Luật sư Lê Mạnh C1 - Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

+ Ông Nguyễn Phúc T4, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố E, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Người làm chứng được Tòa phúc thẩm triệu tập: Ông Nguyễn Trần Ngọc S, sinh năm 1985 (xin vắng mặt);*

Địa chỉ: Số A V, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng giữa năm 2015, bà Châu Thùy N1 là Giám đốc Phòng giao dịch của Ngân hàng thương mại cổ phần S1 (viết tắt là S) ở địa chỉ số G T, phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, bà N1 còn kinh doanh khách sạn M ở địa chỉ số B N, phường B, thành V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên bà N1 quen biết với Tường Anh T là nhân viên chăm sóc khách hàng cá nhân thuộc S Chi nhánh B.

Ngày 21/3/2016, bà N1 ký hợp đồng với S Chi nhánh B - Vũng Tàu lắp đặt máy Pos tại khách sạn M để khách lưu trú sử dụng (cà, quẹt) các loại thẻ thanh toán quốc tế. S Chi nhánh B phân công T làm hồ sơ lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng máy Pos cho bà N1. Sau khi lắp đặt máy Pos tại khách sạn M xong, T nhiều lần nhờ bà N1 cho sử dụng máy Pos tại khách sạn M để quẹt thẻ thanh toán quốc tế rút tiền giúp nhân viên S Chi nhánh B nhằm mục đích đạt chỉ tiêu hạn mức sử dụng thẻ. Thời gian đầu, trước khi cho sử dụng máy Pos, bà N1 đều yêu cầu T gửi hình ảnh thẻ, thông tin chủ thẻ để xác nhận chủ thẻ là nhân viên S Chi nhánh B thì bà N1 mới đồng ý cho sử dụng máy Pos quẹt thẻ rút tiền; sau đó, thấy T sử dụng máy Pos nhiều lần nhưng không xảy ra chuyện gì nên bà N1 tin tưởng không yêu cầu T gửi hình ảnh và thông tin chủ thẻ và đồng ý cho thực hiện các giao dịch rút tiền.

Khoảng đầu năm 2017, Phạm Văn B thuê toà nhà ở địa chỉ số A N, phường C, thành phố V để kinh doanh khách sạn và bán tranh 3D nên có quen biết các đối tượng tên V1, Đ1 (chưa rõ lai lịch) là khách thuê phòng lưu trú. Sau đó, V1, Đ1 đặt vấn đề cung cấp thông tin thẻ thanh toán quốc tế của người nước ngoài cho B để rút tiền qua máy Pos sẽ được hưởng hoa hồng 20%/tổng số tiền rút được thì B đồng ý. Bách liên hệ với ông Trần Hồng H2 (Trưởng phòng kinh doanh Đại lý ô tô S2 tại thành phố B, đã nghỉ việc) được ông H2 giới thiệu liên hệ với Nguyễn Phúc Đ là đồng nghiệp của Tường Anh T cũng làm việc tại S Chi nhánh B. Bách liên hệ với Đ thì Đ giới thiệu liên hệ với Tường Anh T thực hiện. Bách, T, Đ thoả thuận Bách cung cấp thẻ thanh toán quốc tế có thông tin chủ thẻ là người nước ngoài cho Đ để Đ chuyển tiếp cho T thực hiện việc

rút tiền ở máy P tại khách sạn M, thống nhất chuyển cho B 87%/tổng số tiền rút được; Đ và T được hưởng hoa hồng 13%/tổng số tiền rút được.

Quá trình điều tra xác định từ ngày 03/6/2017 đến ngày 21/8/2017, T đã sử dụng máy Pos tại khách sạn M thực hiện 11 giao dịch rút tiền từ thông tin 09 thẻ thanh toán quốc tế của người nước ngoài do B, Đ cung cấp theo phương thức thanh toán “moto” với tổng số tiền 867.570.000 đồng và T đã rút tiền thành công 10 lần được tổng số 789.200.000 đồng, chuyển đến tài khoản SCB số 1400101152560022 của bà N1 rồi chuyển tiếp 774.983.000 đồng đến tài khoản SCB số 142010619039000 của T (số liệu thực nhận giảm dần do ngân hàng tự động trừ phí sử dụng máy POS là 1,8% tương ứng 14.217.000 đồng). Sau đó, T chuyển 686.924.000 đồng (tương ứng 87%) đến tài khoản SCB số 0820110119000001 của B, số còn lại 88.059.000 đồng (13%) T giữ lại để hưởng lợi cùng Đ. Ngoài ra, T còn sử dụng thẻ quốc tế quét rút tiền giúp nhân viên S Chi nhánh B (chưa rõ lai lịch) số tiền 5.030.000 đồng vào ngày 21/8/2017. Do nghi ngờ gian lận trong sử dụng máy Pos tại khách sạn M nên phía S Chi nhánh B đã ngăn chặn giao dịch thứ 11 vào ngày 21/8/2017 khi T rút 78.370.000 đồng chuyển cho B và yêu cầu phía bà N1 cung cấp chứng từ liên quan đến các giao dịch rút tiền nhưng bà N1 không cung cấp được nên SCB BR-VT đã thu hồi lại máy P và buộc bà N1 hoàn trả tiền. Bà N1 đã hoàn trả số tiền 794.230.000 đồng rồi tố cáo sự việc đến cơ quan Công an.

Cơ quan CSĐT (PC02) Công an tỉnh đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với T, Đ, B và tiến hành các hoạt động điều tra. Qua đánh giá tài liệu, chứng cứ và kết quả điều tra, nhận thấy:

- S Chi nhánh B là đại lý chấp nhận thanh toán quốc tế hệ thống máy Pos các thẻ MasterCard, JCB, DCI, các loại thẻ quốc tế, thẻ nội địa, thẻ khác do V2 chấp nhận cung cấp tại các đơn vị chấp nhận thẻ của S khai thác. Phía V2 đóng vai trò là bên xử lý dữ liệu cho SCB và không can thiệp vào thông tin đơn vị chấp nhận thẻ do SCB khai thác.

- V2 được phép trích nợ tài khoản chuyên dùng của SCB mở tại V2 để xử lý các giao dịch chargeback (bồi hoàn), tra soát, khiếu nại (nếu có). Khi phát sinh giao dịch trên máy Pos do bà N1 quản lý, V2 xử lý thông tin, báo có về tài khoản của S mở tại V2. Sau đó, SCB báo có và chuyển tiền đến tài khoản ngân hàng của bà N1. Theo V2, phía S có dấu hiệu gian lận đã yêu cầu bà N1 cung cấp hoá đơn, chứng từ liên quan nhưng phía bà N1 không cung cấp được nên SCB bị V2 trích nợ để hoàn tiền cho ngân hàng phát hành thẻ. Do đó, SCB yêu cầu bà N1 bồi hoàn lại tiền và bà N1 đã bồi hoàn theo yêu cầu của SCB.

Như vậy, diễn biến sự việc và kết quả điều tra đủ cơ sở xác định sau khi tiếp nhận thông tin thẻ thanh toán quốc tế chủ thẻ là người nước ngoài từ các đối tượng V1, Đ1 (chưa rõ lai lịch) thì B đã cung cấp cho Đ để Đ chuyển tiếp cho T thực hiện. Sau đó, T đã sử dụng máy Pos tại khách sạn M thực hiện 11 giao dịch rút tiền từ thông tin 09 thẻ thanh toán quốc tế của người nước ngoài theo phương thức thanh toán “moto” với tổng số tiền 867.570.000 đồng và T đã rút tiền thành công 10 lần được tổng số 789.200.000 đồng chuyển đến tài khoản SCB số

1400101152560022 của bà N1 rồi chuyển tiếp 774.983.000 đồng đến tài khoản SCB số 142010619039000 của T là số tiền thực tế chiếm đoạt được (số liệu thực nhận giảm dần do ngân hàng trừ phí sử dụng máy POS là 1,8% tương ứng 14.217.000 đồng). Số tiền chiếm đoạt được, T chuyển 686.924.000 đồng (87%) đến tài khoản SCB số 0820110119000001 của B, số còn lại 88.059.000 đồng (13%) là hoa hồng Bách cho T giữ lại để hưởng lợi cùng Đ. Ngoài ra, T còn sử dụng thẻ quốc tế quẹt rút tiền giúp nhân viên S (chưa rõ lai lịch) nhưng thực chất là chiếm đoạt thêm số tiền 5.030.000 đồng.

Sau khi sự việc bị phát giác, T đã hoàn trả cho bà N1 toàn bộ số tiền chiếm đoạt, bà N1 cũng đã bồi hoàn cho ngân hàng theo quy định. Quá trình điều tra, T, B, Đ đã khai báo hành vi của bản thân và công nhận kết quả điều tra. Lời khai của T, B, Đ phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai người làm chứng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Vật chứng, tài liệu thu giữ:

- Thu giữ của Trương Anh T 37 tài liệu tin nhắn Zalo giữa T với Đ thể hiện nội dung Đ nhờ T rút tiền qua thông tin thẻ quốc tế cho B; tin nhắn Zalo giữa T với B thể hiện nội dung B cung cấp thông tin thẻ quốc tế cho T rút tiền, các tài liệu này được lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

- Ông Nguyễn Phúc T4 tự nguyện giao nộp 30 triệu đồng thay cho Đ để khắc phục hậu quả. Đã chuyển đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh quản lý theo quy định.

Về trách nhiệm dân sự:

Bà N1 đã bồi hoàn 794.230.000 đồng cho SCB Chi nhánh B; Trương Anh T đã bồi hoàn cho bà N1 794.230.000 đồng. Đến nay, S Chi nhánh B và bà N1 không yêu cầu gì thêm.

Những vấn đề khác có liên quan:

- Đối với các đối tượng tên V1 và Đ1 (không rõ lai lịch) cung cấp thông tin thẻ quốc tế có chủ thẻ là người nước ngoài để B cung cấp cho Đ, T rút tiền tại máy Pos để chiếm đoạt. Cơ quan điều tra đang tiếp tục truy xét, khi nào đủ cơ sở sẽ xử lý sau theo quy định của pháp luật.

- Đối với bà Châu Thùy N1 do tin tưởng nên đồng ý cho phép T sử dụng máy P thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền và cho nhân viên S sử dụng quẹt thẻ mục đích chạy chỉ tiêu về hạn mức sử dụng thẻ. Bà N1 không biết hành vi của T, B, Đ sử dụng thông tin thẻ quốc tế có chủ thẻ là người nước ngoài để rút tiền qua máy Pos để chiếm đoạt và không được hưởng lợi gì nên không đủ cơ sở khởi tố, xử lý hình sự đối với bà N1 theo vụ án này.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 793/2025/HS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2025, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự:

1.1 Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 290; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo Phạm Văn B 13 (mười ba) năm tù về tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 06/7/2024.

1.2 Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 290; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo Trương Anh T 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

1.3 Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 290; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Phúc Đ 12 (mười hai) năm tù về tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/02/2024 đến ngày 09/5/2024.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Phạm Văn B trả lại cho bị cáo Trương Anh T số tiền 636.924.000đ (sáu trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, các biện pháp tư pháp, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/12/2025, bị cáo Trương Anh T có kháng cáo xin hủy bản án sơ thẩm hoặc xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Ngày 23/12/2025, bị cáo Phạm Văn B có kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 25/12/2025, bị cáo Nguyễn Phúc Đ có kháng cáo xin hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trương Anh T trình bày kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo; bị cáo Phạm Văn B trình bày kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo Nguyễn Phúc Đ trình bày kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, có cơ sở xác định:

Các bị cáo B, T, Đ đều là người đã thành niên, nhận thức được hành vi mà các bị cáo thực hiện là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích tư lợi vẫn cố ý cùng nhau thực hiện. Từ ngày 03/6/2017 đến ngày 21/8/2017, Phạm Văn B sau khi tiếp nhận thông tin thẻ thanh toán quốc tế chủ thẻ là người nước ngoài từ các đối

tượng V1, Đ1 (chưa rõ lai lịch) thì B đã cung cấp thông tin, rủ rê lôi kéo bị cáo Đ, T thực hiện tội phạm, đã sử dụng máy Pos tại khách sạn M thực hiện 11 giao dịch rút tiền từ thông tin 09 thẻ thanh toán quốc tế của người nước ngoài theo phương thức thanh toán “moto” với tổng số tiền 867.570.000 đồng, đã rút tiền thành công 10 lần được tổng số 789.200.000 đồng để chiếm đoạt.

Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, vai trò phạm tội:

Hành vi của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của tổ chức, cá nhân được pháp luật bảo vệ; các bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện.

Bị cáo B là người khởi xướng, rủ rê lôi kéo, cung cấp thông tin thẻ thanh toán quốc tế chủ thẻ là người nước ngoài và là người nhận được toàn bộ số tiền rút được để chiếm đoạt sau khi trừ số tiền 13% nên bị cáo có vai trò cao nhất trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá xem xét đúng hành vi, vai trò phạm tội của bị cáo, xử phạt 13 năm tù là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã tác động gia đình tự nguyện đóng số tiền án phí dân sự theo Bản án hình sự sơ thẩm số 793/2025/HS-ST là 29.476.000 đồng; biên lai thể hiện bị cáo đã tác động gia đình tự nguyện đóng số tiền án phí hình sự theo Bản án hình sự sơ thẩm số 793/2025/HS-ST là 200.000 đồng; bị cáo có nộp thêm biên lai thể hiện bị cáo đã tác động gia đình tự nguyện đóng số tiền để khắc phục hậu quả 20.000.000 đồng, thể hiện sự ăn năn, hối cải, đây là tình tiết giảm nhẹ mới, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ theo quy định pháp luật.

Bị cáo T là người trực tiếp thực hiện rút tiền để chiếm đoạt, hưởng lợi số tiền 88.059.000 đồng thấp hơn nhiều so với số tiền B chiếm đoạt, nên bị cáo có vai trò đứng thứ hai trong vụ án sau bị cáo B; Mặc dù vai trò của bị cáo T thấp hơn rất nhiều so với bị cáo B và là người khắc phục toàn bộ thiệt hại cho bị hại nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T 12 năm 06 tháng tù là quá nghiêm khắc, chưa xem xét một cách khách quan, toàn diện vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ mới, nên có căn cứ để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

Bị cáo Đ, trong quá trình giải quyết vụ án từ sơ thẩm đến phiên tòa phúc thẩm bị cáo Đ chỉ thừa nhận là người giới thiệu cho B và Tường Anh T gặp nhau để thực hiện việc rút tiền chiếm đoạt, còn nội dung B và T trao đổi như thế nào bị cáo không biết, bị cáo cũng không biết rõ việc B cung cấp thông tin thẻ thanh toán quốc tế từng lần cụ thể cho bị cáo T. Sau khi giới thiệu xong thì bị cáo cũng không trao đổi gì với B, T. Sau đó chỉ có 1 đến 2 lần bị cáo T thông tin cho bị cáo biết bị cáo T có rút tiền cho B, còn những lần sau thì T không thông tin gì lại cho Đ biết, cũng như chưa nhận bất kỳ khoản tiền nào từ T. Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bị cáo Phạm Văn B cũng khai nhận Đ chỉ là người giới thiệu cho bị cáo gặp T, Đ không trực tiếp trao đổi bàn bạc về việc rút tiền từ thông tin của các thẻ thanh toán quốc tế, bị cáo B chỉ gọi điện cho bị cáo Đ biết việc bị cáo T giữ máy POS rút tiền, bị cáo B trực tiếp trao đổi với bị cáo T, khi nào bị cáo T đưa ra giá thì bị cáo B thực hiện. Lời khai của bị cáo Đ và B trong quá trình giải quyết vụ án phù hợp với lời khai của bị cáo T về việc thừa nhận

cùng với bị cáo B bàn bạc thực hiện các giao dịch qua máy POS tại khách sạn M và bị cáo B nhiều lần chuyển thông tin thẻ thanh toán quốc tế chủ thẻ là người nước ngoài qua Zalo để T thực hiện 11 lần rút tiền cho B qua máy POS và chỉ vài lần đầu T có gọi điện thoại thông báo cho Đ biết việc này, đồng thời cũng phù hợp với tài liệu tin nhắn Zalo giữa T và B mà Cơ quan điều tra thu giữ.

Các bị cáo phạm tội với tính chất đồng phạm giản đơn, bị cáo B và bị cáo T là người thực hành tích cực, bị cáo Đ với vai trò giúp sức.

Bị cáo T khai đưa cho bị cáo Đ tiền nhưng không có chứng cứ chứng minh, bị cáo Đ không thừa nhận việc nhận tiền. Vì vậy, không có chứng cứ chứng minh nhận tiền từ bị cáo T. Bản án sơ thẩm chưa đánh giá đúng vai trò của bị cáo Đ trong vụ án, vai trò của bị cáo Đ là mờ nhạt, chưa được hưởng lợi, đã tự nguyện nộp tiền khắc phục. Bị cáo Đ, có nhân thân tốt, vai trò đồng phạm không đáng kể, có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên không cần thiết phải các ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, việc xử phạt tù và cho bị cáo Đ hưởng án treo là đủ tác dụng răn đe, giáo dục và tương xứng với vai trò, tính chất hành vi phạm tội của bị cáo Đ.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đ, T và xem xét lại hình phạt cho bị cáo B, sửa bản án sơ thẩm. Giảm cho bị cáo T từ 2 đến 3 năm tù. Cho bị cáo Đ mức án 3 năm tù và cho bị cáo Đ được hưởng án treo.

Luật sư Trần Văn N bào chữa cho bị cáo Phạm Văn B trình bày:

Về tội danh: Quá trình điều tra và đến tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thành khẩn nhận tội, ăn năn hối cải về hành vi của mình nên luật sư không bào chữa đối với phần này.

Về hình phạt: Xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tại phiên tòa phúc thẩm đã tác động gia đình tự nguyện bồi thường thêm 20.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, đã nộp án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; gia đình bị cáo có người thân tham gia cách mạng; bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, thường xuyên tham gia đóng góp thiện nguyện; hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, bị cáo là lao động chính trong gia đình, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo B dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liên kề.

Bị cáo B trình bày: Nhất trí với nội dung bào chữa của luật sư.

Luật sư Nguyễn Văn H1 bào chữa cho bị cáo T trình bày:

Bị cáo đã thành khẩn khai báo, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra; bị cáo có 02 con còn nhỏ, là lao động chính trong gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét vai trò của bị cáo trong vụ án. Vai trò của bị cáo T là thực hành, giúp sức không vì mục đích tư lợi. Bị cáo T không có quen biết bị cáo B, chỉ biết bị cáo B qua bị cáo Đ (bị cáo Đ là cấp trên của bị cáo T), hưởng lợi có 3% (trong đó có 1,8% là phí rút tiền Ngân hàng). Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b,

s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo T dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liền kề.

Bị cáo T trình bày: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình, mong Hội đồng xét xử xem xét vai trò của bị cáo, hoàn cảnh gia đình của bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo, cho bị cáo mức án nhẹ nhất.

Luật sư Bùi Thị L2 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Phúc Đ trình bày:

Bị cáo đã thành khẩn khai báo, tích cực phối hợp với cơ quan điều tra. Luật sư cho rằng cần xem xét lại hành vi phạm tội của bị cáo, xác định vai trò của bị cáo trong vụ án. Mặt khác bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên cần áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ này; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo B dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liền kề; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo về việc giảm hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo thể hiện sự khoan hồng, nhân văn cho bị cáo Đ. Mặt khác so với các hành vi phạm tội của bị cáo B và bị cáo T thì bị cáo Đ không trực tiếp tham gia.

Bị cáo Đ trình bày: Bị cáo biết hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, xác định rõ vai trò của bị cáo trong vụ án là thứ yếu, bị cáo đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo về việc giảm hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo.

Lời nói sau cùng của bị cáo B: Mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo T: Mong Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo và xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Lời nói sau cùng của bị cáo Đ: Mong Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo và bị cáo đã ăn năn hối cải, là lao động chính trong gia đình và đang phải nuôi mẹ già. Đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: các bị cáo có kháng cáo hợp lệ, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về tội danh:

Về hành vi của các bị cáo: Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo, phù hợp với nội dung bản Cáo trạng, với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, của bị hại, của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án nên có cơ sở xác định:

Từ ngày 03/6/2017 đến ngày 21/8/2017, Phạm Văn B sau khi tiếp nhận thông tin thẻ thanh toán quốc tế chủ thẻ là người nước ngoài từ các đối tượng V1, Đ1 (chưa rõ lai lịch) thì B đã cung cấp cho Nguyễn Phúc Đ (một lần nhưng không được sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội) để Đ chuyển tiếp cho Trương Anh T và bị cáo B cũng nhiều lần chuyển trực tiếp thông tin thẻ cho Trương Anh T. Sau đó, T đã sử dụng máy Pos tại khách sạn M thực hiện 11 giao dịch rút tiền từ thông tin 09 thẻ thanh toán quốc tế của người nước ngoài theo phương thức thanh toán “moto” với tổng số tiền 867.570.000 đồng và T đã rút tiền thành công 10 lần được tổng số 789.200.000 đồng (số tiền này được chuyển đến tài khoản SCB số 1400101152560022 của bà N1, sau đó bà N1 đã chuyển toàn bộ số tiền 774.983.000 đồng đến tài khoản SCB số 142010619039000 của T). Bị cáo T nhận số tiền 774.983.000 đồng là số tiền thực tế chiếm đoạt được (số liệu thực nhận giảm dần do ngân hàng trừ phí sử dụng máy POS là 1,8% tương ứng 14.217.000 đồng). Số tiền chiếm đoạt được, T chuyển 686.924.000 đồng (87%) đến tài khoản SCB số 0820110119000001 của B, số còn lại 88.059.000 đồng (11,2%) là hoa hồng Bách cho T giữ lại để hưởng lợi cùng Đ. Ngoài ra, T còn sử dụng thẻ quốc tế quẹt rút tiền giúp nhân viên S (chưa rõ lai lịch) nhưng thực chất là chiếm đoạt thêm số tiền 5.030.000 đồng.

Như vậy có đủ căn cứ xác định hành vi của các bị cáo Trương Anh T, Phạm Văn B, Nguyễn Phúc Đ phạm tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 290 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[2.2]. Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, vai trò phạm tội trong vụ án của các bị cáo:

Hành vi của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của tổ chức, cá nhân được pháp luật bảo vệ; các bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Bị cáo B là người cung cấp thông tin thẻ thanh toán quốc tế chủ thẻ là người nước ngoài và là người nhận được toàn bộ số tiền rút được để chiếm đoạt sau khi trừ số tiền hoa hồng 13% nên bị cáo có vai trò cao nhất trong vụ án; bị cáo T là người trực tiếp thực hiện rút tiền để chiếm đoạt và nhận thông tin thẻ thanh toán quốc tế chủ thẻ là người nước ngoài trực tiếp từ Bách nhiều nhất, mặc dù bị cáo chuyển toàn bộ tiền cho bị cáo B, giữ lại số tiền hoa hồng 88.059.000 đồng, số tiền hoa hồng này bị cáo chưa chia cho bị cáo Đ nên bị cáo có vai trò đứng thứ hai trong vụ án sau bị cáo B. Tuy nhiên, vai trò của bị cáo T là không đáng kể, thấp hơn rất nhiều so với bị cáo B và là người khắc phục toàn bộ thiệt hại cho bị hại; bị cáo Đ là người giới thiệu cho B và Trương Anh T gặp nhau để thực hiện việc rút tiền chiếm đoạt, bị cáo cũng là người tham gia nhận và chuyển thông tin thẻ thanh toán quốc tế chủ thẻ là người nước ngoài cho B và T, bị cáo tham gia với vai trò giúp sức, chưa nhận được tiền hoa hồng nên vai trò của bị cáo Đ thấp hơn rất nhiều so với bị cáo B và bị cáo T.

Bị cáo Đ và bị cáo T cùng làm việc trong SCB (Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1), bị cáo T là nhân viên Phòng kinh doanh S chi nhánh B, bị cáo Đ là

phó giám đốc phòng G chi nhánh B nên các bị cáo buộc phải biết việc thực hiện giao dịch rút tiền như trên là gian lận, vi phạm pháp luật. Đến nay bị cáo T đã khắc phục được toàn bộ hậu quả; bị cáo B và Đ tự nguyện nộp một phần tiền khắc phục hậu quả do các bị cáo gây ra và bị hại cũng không có yêu cầu gì thêm. Do đó, cần có mức án phù hợp đối với các bị cáo để răn đe, giáo dục đồng thời góp phần đấu tranh phòng ngừa tội phạm chung.

Trong vụ án, bị cáo Phạm Văn B cung cấp thông tin của chủ thẻ, hưởng lợi nhiều nhất, bị cáo Tường Anh T là người trực tiếp thực hiện hành vi rút tiền nhiều lần, bị cáo Đ là người giới thiệu cho bị cáo B gặp bị cáo T.

Các bị cáo phạm tội với tính chất đồng phạm giản đơn, bị cáo B là chủ mưu và bị cáo T là người thực hành tích cực, còn bị cáo Đ với vai trò giúp sức.

[2.2.1]. Bị cáo B là người chủ mưu, cầm đầu, thực hiện hành vi phạm tội với vai trò là người khởi xướng, rủ rê lôi kéo các bị cáo khác, cung cấp thông tin thẻ thanh toán quốc tế chủ thẻ là người nước ngoài cho bị cáo T để rút tiền và là người nhận được toàn bộ số tiền rút được để chiếm đoạt sau khi trừ số tiền 13% nên bị cáo B có vai trò cao nhất trong vụ án.

[2.2.2]. Bị cáo Tường Anh T do trước đây đã rút tiền nhiều lần tại máy POS giúp cho các nhân viên của Ngân hàng và để chạy doanh số cho chủ máy POS nên ý thức chủ quan của bị cáo trong việc thực hiện hành vi rút tiền cho bị cáo B là mục đích để giúp đỡ người khác, cho rằng không có hành vi vi phạm pháp luật. Mặt khác, bị cáo T do tin tưởng việc B đã được các chủ thẻ ủy quyền cho bị cáo B được rút tiền nên mới thực hiện hành vi rút tiền giúp cho B. Điều này được thể hiện ở việc sau khi phía Ngân hàng yêu cầu cung cấp các chứng từ liên quan đến việc rút tiền, bị cáo T đã nhiều lần liên hệ với bị cáo B để đòi các chứng từ, giấy ủy quyền cho việc rút tiền.

Xét thấy, mặc dù bị cáo Tường Anh T là người trực tiếp thực hiện hành vi rút tiền nhiều lần nhưng số tiền bị cáo chiếm đoạt đã chuyển gần như toàn bộ cho bị cáo B (tương ứng với 87%), sau khi sự việc bị phát giác, T đã hoàn trả cho bà N1 toàn bộ số tiền chiếm đoạt, bà N1 cũng đã bồi hoàn cho ngân hàng theo quy định. Phía bị hại đã nhận đủ số tiền bồi thường, ngày hôm nay không yêu cầu gì thêm và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho tất cả các bị cáo.

Đối với trường hợp Người thực hiện hành vi tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng gây thiệt hại về tài sản của người khác, đã tự nguyện bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả và được người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự. Trường hợp bị cáo Tường Anh T là người đã hoàn trả toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho ngân hàng trước thời điểm khởi tố vụ án, khởi tố bị can và được bị hại xin xem xét giảm nhẹ hình phạt cho tất cả các bị cáo, thêm nữa bị cáo T trong các lần thực hiện hành vi phạm tội thuộc trường hợp Người thực hiện hành vi tội phạm nghiêm trọng nên cần xem xét đây là trường hợp có tình tiết giảm nhẹ đặc biệt để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

Bị cáo T trong các lời khai tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và

phúc thẩm chỉ thừa nhận được chia số tiền chiếm đoạt là 3% trên tổng số tiền chiếm đoạt, thực tế là bị cáo T chỉ được hưởng 1,2% trên tổng số tiền chiếm đoạt (1,8% là do ngân hàng trừ phí sử dụng máy POS).

Bị cáo T trong vụ án này có vai trò là không đáng kể, thấp hơn rất nhiều so với bị cáo B, bị cáo T chỉ là người giúp sức cho bị cáo B.

[2.2.3]. Bị cáo Đ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện tại các lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra thì bị cáo T khai về việc một vài lần đầu bị cáo T có báo cho bị cáo Đ biết việc rút tiền cho B và cả số tiền rút được cho B, sau này T không báo cho Đ biết và tiếp tục giúp cho B rút tiền; còn bị cáo Đ khai lần đầu T có nói cho Đ biết việc T rút tiền cho B, số tiền rút được cho B, sau này T không trao đổi gì với Đ về việc rút tiền. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Đ khai lần đầu T có nói cho Đ biết việc rút tiền, số tiền rút được cho B; còn những lần sau này, T không trao đổi gì với Đ về việc rút tiền. Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm thì bị cáo Phạm Văn B cũng khai nhận Đ chỉ là người giới thiệu cho bị cáo gặp T và bị cáo Đ không trực tiếp trao đổi bàn bạc về việc rút tiền từ thông tin của các thẻ thanh toán quốc tế; bị cáo B chỉ gọi điện cho bị cáo Đ biết việc bị cáo T giữ máy POS rút tiền, bị cáo B trực tiếp trao đổi với bị cáo T, khi nào bị cáo T đưa ra giá thì bị cáo B thực hiện. Lời khai của bị cáo Đ và B trong quá trình giải quyết vụ án phù hợp với lời khai của bị cáo T về việc thừa nhận cùng với bị cáo B bàn bạc thực hiện các giao dịch qua máy POS tại khách sạn M và bị cáo B2 nhiều lần chuyển thông tin thẻ thanh toán quốc tế chủ thẻ là người nước ngoài qua Zalo để T thực hiện 11 lần rút tiền cho B qua máy POS và chỉ vài lần đầu T có gọi điện thoại thông báo cho Đ biết việc này (Biên bản ghi lời khai ngày 02/01/2018; biên bản đối chất (BL156); biên bản hỏi cung bị can ngày 17/01/2024). Các lời khai này, đồng thời cũng phù hợp với tài liệu tin nhắn Zalo giữa T và B mà Cơ quan điều tra thu giữ.

Như vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy bị cáo Đ chỉ giúp sức cho các bị cáo T, bị cáo B trong lần đầu. Số tiền T rút được trong lần đầu tiên là 5.000.000 đồng (nếu có lần thứ hai thì số tiền là 30.000.000 đồng) nên bị cáo Đ phạm tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” với vai trò thứ yếu, hết sức mờ nhạt, thuộc trường hợp là người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò thứ yếu, không đáng kể.

Mặt khác, bị cáo Đ tuy là người giới thiệu cho B và Tường Anh T gặp nhau để thực hiện việc rút tiền chiếm đoạt, bị cáo cũng là người tham gia nhận và chuyển thông tin thẻ thanh toán quốc tế chủ thẻ là người nước ngoài cho B và T (nhưng thông tin thẻ này không được sử dụng để rút tiền), bị cáo tham gia với vai trò giúp sức, chưa nhận được tiền hoa hồng và cũng không đòi được chia tiền hoa hồng, bản thân bị cáo chưa được hưởng lợi từ số tiền chiếm đoạt nên vai trò của bị cáo trong vụ án là không đáng kể.

Tại phiên tòa, bị cáo T khai đã đưa cho bị cáo Đ số tiền 10.000.000 đồng – 12.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh, bị cáo Đ cũng không

thừa nhận việc nhận tiền, nên không có chứng cứ chứng minh bị cáo Đ nhận tiền từ bị cáo T.

[2.3]. Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[2.3.1]. Về nhân thân: các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[2.3.2]. Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo B, bị cáo T và bị cáo Đ phạm tội nhiều lần, bị áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[2.4]. Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện bồi thường toàn bộ thiệt hại, khắc phục hậu quả do mình mình gây ra; bị hại đã được bồi thường toàn bộ và không yêu cầu gì thêm, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho cả 03 bị cáo; bị cáo B có người thân có công với cách mạng, bị cáo có đóng góp thiện nguyện cho địa phương, có 02 con còn nhỏ, là lao động chính trong gia đình; bị cáo T và bị cáo Đ có 02 con còn nhỏ, là lao động chính trong gia đình nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 cho các bị cáo.

Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ.

[2.5]. Về hình phạt:

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xem xét các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, về nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo để áp dụng hình phạt cho các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy việc áp dụng hình phạt của bản án sơ thẩm đối với các bị cáo là có phần nghiêm khắc, chưa thể hiện tính khoan hồng trong việc áp dụng pháp luật và chưa tương xứng với đối với hành vi phạm tội, với vai trò của các bị cáo trong vụ án.

[2.6]. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo có xuất trình thêm một số tài liệu, chứng cứ mới, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét thể hiện sự khoan dung và cho các bị cáo cơ hội sửa sai.

[2.6.1]. Bị cáo B có kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và tại phiên tòa phúc thẩm xuất trình thêm được chứng cứ mới để chứng minh, bị cáo có nộp thêm biên lai thể hiện bị cáo đã tác động gia đình tự nguyện đóng số tiền án phí dân sự theo Bản án hình sự sơ thẩm số 793/2025/HS-ST là 29.476.000 đồng; biên lai thể hiện bị cáo đã tác động gia đình tự nguyện đóng số tiền án phí hình sự theo Bản án hình sự sơ thẩm số 793/2025/HS-ST là 200.000 đồng; bị cáo có nộp thêm biên lai thể hiện bị cáo đã tác động gia đình tự nguyện đóng số tiền để khắc phục hậu quả 20.000.000 đồng, thể hiện sự ăn năn, hối cải, đây là tình tiết giảm nhẹ mới theo khoản 2 Điều 52 BLHS nên cần xem xét thêm cho bị cáo B về phần hình phạt. Ngoài ra, bị cáo B có hoàn cảnh gia đình khó khăn như cha mẹ già yếu, các con còn nhỏ, bị cáo là lao động chính trong gia đình.

Xét thấy, bị cáo B có hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51; có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, được bị hại tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt, toàn bộ thiệt hại trong vụ án đã được khắc phục, nên cần xem xét giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị cáo về việc giảm hình phạt cho bị cáo, áp dụng thêm Điều 54 Bộ luật Hình sự cho bị cáo B.

[2.6.2]. Bị cáo T có kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T có nộp thêm tài liệu thể hiện cha bị cáo là ông Tưởng Đức T1, sinh năm 1957, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ, đồng thời có nhiều cống hiến, khen thưởng trong thời gian công tác như: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Huân chương bảo vệ tổ quốc hạng ba, Huy chương chiến sĩ vẻ vang hạng nhất, hạng nhì, hạng ba, Huy chương vì an ninh Tổ quốc. Bản thân bị cáo T được Ngân hàng P1 khen tặng đạt danh hiệu Cá nhân xuất sắc năm 2022, đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo T sau khi phát hiện tội phạm đã chủ động có đơn tố giác (trước khi khởi tố vụ án), trình báo cơ quan điều tra Công an, đã tích cực hợp tác với cơ quan chức năng trong việc cung cấp tài liệu, chứng từ nhằm xác định số tiền chiếm đoạt trong quá trình giải quyết vụ án dẫn đến việc giải quyết vụ án được thực hiện nhanh hơn (BL75), đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Hội đồng xét xử nhận thấy đây là các tình tiết giảm nhẹ mới của bị cáo T tại phiên tòa phúc thẩm.

Xét thấy, bị cáo T có ba tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, t khoản 1 Điều 51; có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, toàn bộ thiệt hại trong vụ án đã được bị cáo T khắc phục, được bị hại tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt. Trong vụ án này, bị cáo T có vai trò là không đáng kể, thấp hơn rất nhiều so với bị cáo B, bị cáo T chỉ là người giúp sức cho bị cáo B, nên cần xem xét giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, cần áp dụng thêm khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự cho bị cáo T.

[2.5.3]. Bị cáo Đ phạm tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” với vai trò thứ yếu, hết sức mờ nhạt không đáng kể trong vụ án đồng phạm về tội đặc biệt nghiêm trọng nên bị cáo phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Bị cáo Đ từ trước đến nay chưa phạm tội lần nào nên cần áp dụng thêm cho bị cáo Đ tình tiết giảm nhẹ tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Đ có kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và tại phiên tòa phúc thẩm xuất hiện thêm tình tiết giảm nhẹ mới nên cần áp dụng thêm cho bị cáo Đ các tình tiết quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra bị cáo Đ còn có hoàn cảnh gia đình khó khăn, cha mẹ đã già yếu, các con của bị cáo còn nhỏ, bị cáo là lao động chính trong gia đình nên cần xem xét thêm cho bị

cáo đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Đ có nộp thêm Hợp đồng lao động chứng minh bị cáo đang làm việc tại Công ty TNHH N2; nộp thêm Giấy nộp tiền số tiền 200.000.000 đồng ủng hộ cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã H, Thành phố Hồ Chí Minh để ủng hộ cho bà con xã H đón Tết Nguyên đán năm 2026 cùng Thư cảm ơn của Ủy ban nhân dân xã H, Ủ xã H, Thành phố Hồ Chí Minh cũng như Giấy khen tặng cho gia đình bị cáo Đ. Đây là những tình tiết giảm nhẹ mới được áp dụng cho bị cáo Đ.

Xét thấy, bị cáo Đ có ba tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, i khoản 1 Điều 51; có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, được bị hại tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo Đ là người phạm tội nhiều lần nhưng các lần phạm tội là người giúp sức trong vụ án đồng phạm với vai trò không đáng kể, thứ yếu, hết sức mờ nhạt.

Ngoài ra, bị cáo Đ còn có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có nơi làm việc ổn định và có khả năng tự cải tạo, không cần bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù do bị cáo không gây nguy hiểm cho xã hội, không gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Bị cáo Đ không thuộc trường hợp không cho hưởng án treo theo quy định pháp luật. Thêm nữa, bị cáo Đ cũng đã bị tạm giam một thời gian, hiện nay đã được tại ngoại, trong thời gian được tại ngoại bị cáo Đ chấp hành tốt quy định pháp luật, đang là lao động chính trong gia đình, đang nuôi mẹ già. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo về việc giảm hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo.

[3]. Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại đã nhận đủ tiền bồi thường, không yêu cầu gì thêm nên không xem xét. Bà Châu Thùy N1 là người trực tiếp trả tiền cho bị hại, bị cáo T là người trả cho bà N1 toàn bộ số tiền 794.230.000 đồng, bị cáo B đã nhận chuyển khoản của bị cáo T số tiền 686.924.000 đồng nên bị cáo B có trách nhiệm hoàn trả lại cho bị cáo T số tiền đã nhận; do bị cáo B đã tự nguyện nộp 20.000.000 đồng và bị cáo Đ tự nguyện nộp 30.000.000 đồng, tổng cộng là 50.000.000 đồng trừ vào số tiền 686.924.000 đồng nên buộc bị cáo B phải trả lại cho bị cáo T số tiền 636.924.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo B đã tự nguyện nộp thêm 20.000.000 đồng (Theo Biên lai thu tiền số 0009751 ngày 25/02/2026 của Thị hành án dân sự Thành phố H) trừ vào số tiền 636.924.000 đồng nên buộc bị cáo B phải trả lại cho bị cáo T số tiền 616.924.000 đồng.

[4]. Số tiền thu lợi bất chính: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bị cáo T thu lợi bất chính 88.059.000 đồng nên buộc bị cáo nộp lại số tiền trên sung quỹ nhà nước. Xét thấy, số tiền 88.059.000 đồng nằm trong tổng số tiền mà các bị cáo thực tế chiếm đoạt được của bị hại và bị cáo T là đồng phạm giúp sức trong vụ án, nên được chia số tiền này, do đó số tiền 88.059.000 đồng không phải là số tiền thu lợi bất chính. Thực tế bị cáo T đã khắc phục toàn bộ hậu quả cho bị hại,

trong đó có số tiền 88.059.000 đồng được tính vào số tiền khắc phục hậu quả nên không buộc bị cáo nộp lại số tiền này sung quỹ nhà nước.

[5]. Về xử lý vật chứng:

Số tiền bị cáo Nguyễn Phúc Đ tự nguyện nộp 30.000.000 đồng, bị cáo Phạm Văn B tự nguyện nộp 40.000.000 đồng, tổng cộng 70.000.000 đồng {Theo các Biên lai thu tiền số 0000657 ngày 05/11/2024 và số 0000786 ngày 04/3/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H); Biên lai thu tiền số 0009751 ngày 25/02/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh} được giao trả lại cho bị cáo Tường Anh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo Tường Anh T, Phạm Văn B, Nguyễn Phúc Đ có kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, có xuất trình thêm được chứng cứ để chứng minh nên có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Tường Anh T, Phạm Văn B, chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Phúc Đ.

[6]. Quan điểm của Kiểm sát viên được chấp nhận một phần.

[7]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8]. Về án phí hình sự phúc thẩm: Do được chấp nhận kháng cáo nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 357 và Điều 343 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Tường Anh T, chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn B, Nguyễn Phúc Đ, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 793/2025/HS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên bố các bị cáo bị cáo Phạm Văn B, Tường Anh T, Nguyễn Phúc Đ phạm tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”.

1.1 Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 290; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 54; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo Phạm Văn B 10 (mười) năm tù về tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 06/7/2024.

1.2 Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 290; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 54; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo Trương Anh T 04 (bốn) năm tù về tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

1.3 Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 290; điểm b, s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 54; Điều 58; Điều 65; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Phúc Đ 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Phúc Đ cho Ủy ban nhân dân phường R, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo Nguyễn Phúc Đ thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo (trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/02/2024 đến ngày 09/5/2024). Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự.

(Đã giải thích chế định án treo).

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Phạm Văn B trả lại cho bị cáo Trương Anh T số tiền 616.924.000đ (sáu trăm mười sáu triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

3. Biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

- Không buộc bị cáo Trương Anh T nộp lại số tiền thu lợi bất chính 88.059.000đ (tám mươi tám triệu, không trăm năm mươi chín nghìn đồng) sung quỹ nhà nước.

- Số tiền bị cáo Nguyễn Phúc Đ tự nguyện nộp 30.000.000 đồng, bị cáo Phạm Văn B tự nguyện nộp 40.000.000 đồng, tổng cộng 70.000.000 đồng {Theo các Biên lai thu tiền số 0000657 ngày 05/11/2024 và số 0000786 ngày 04/3/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H); Biên lai thu tiền số 0009751 ngày 25/02/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh} được giao trả lại cho bị cáo Trương Anh T.

4. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VCTVKSXXPT tại TP.HCM;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Công an TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án DS TP. Hồ Chí Minh;
- Trại Tạm giam số 01 CA. TP. HCM;
- UBND phường Rạch Dừa, TP.HCM;
- Các bị cáo, các đương sự;
- Lưu: HS, VP (TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Đạt